

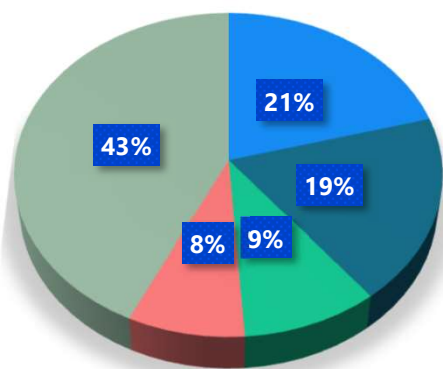
CTCP Đầu tư Phát triển Bắc Minh (UPCOM)

Ngành: Điện

Giá	29,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-1.0%	3.4%

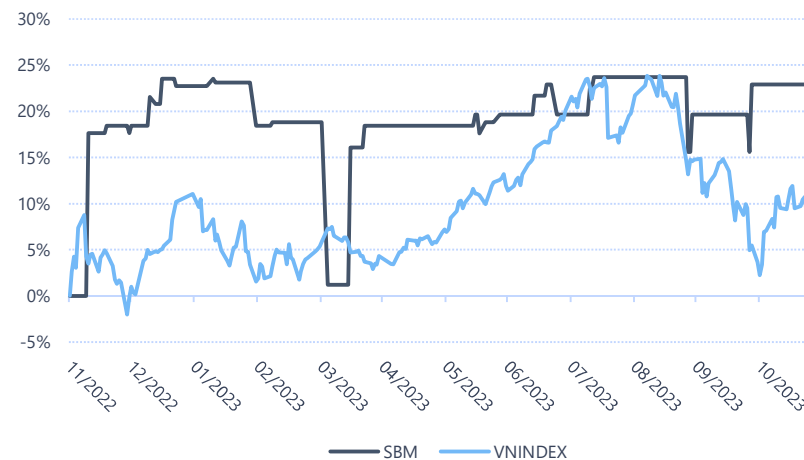
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,842 - 29,493
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,315
Số lượng CPLH (CP)	45,044,953
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.15

Cơ cấu cổ đông



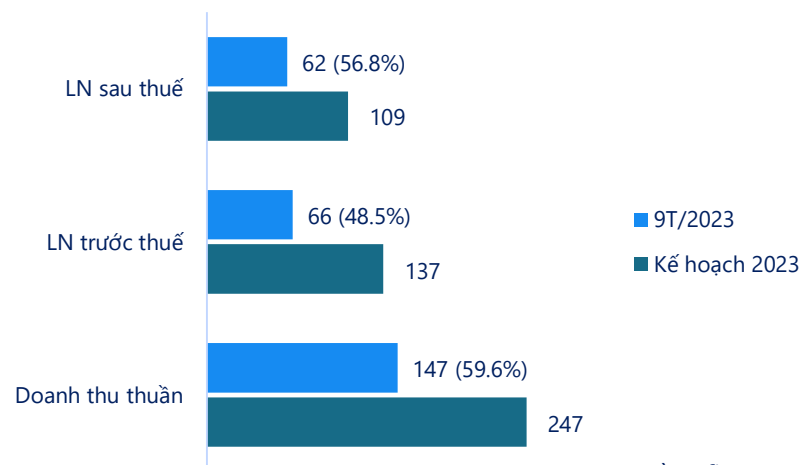
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

64.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 22.0 | +52.6%

Cùng kỳ: ↘ 17.4 | -21.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

147.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 83.8 | -36.2%

LN thuần

Q3 2023

32.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16.3 | +98.6%

Cùng kỳ: ↘ 9.6 | -22.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

66.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 59.5 | -47.3%

LNTT

Q3 2023

32.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16.3 | +98.6%

Cùng kỳ: ↘ 9.5 | -22.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

66.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 59.8 | -47.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SBM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	64.0	81.4	-21.4%	147.4	231.2	-36.2%
Giá vốn hàng bán	29.2	35.8	-18.4%	74.7	94.4	-20.9%
Lợi nhuận gộp	34.8	45.6	-23.7%	72.8	136.8	-46.8%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.2	-23.0%	1.0	0.3	233.2%
Chi phí tài chính	0.9	2.1	-57.7%	3.5	7.4	-53.2%
Chi phí lãi vay	0.9	2.1	-57.5%	3.5	7.2	-51.9%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	1.1	1.1	-0.4%	4.0	3.9	1.6%
LN thuần từ HĐKD	32.9	42.5	-22.7%	66.3	125.8	-47.3%
LN khác	- 0.0	- 0.1	97.7%	0.0	0.3	-101.0%
LN trước thuế	32.9	42.4	-22.5%	66.3	126.1	-47.4%
Thuế TNDN	2.1	2.5	-16.0%	4.2	8.1	-47.7%
Lợi nhuận sau thuế	30.8	39.9	-22.9%	62.1	118.0	-47.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	30.8	39.9	-22.9%	62.1	118.0	-47.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.8	81.0	50.4	33.0	8.9	62.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 2.8	2.7	0.3	0.3	0.4	- 0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 19.0	- 73.8	- 57.3	- 20.5	- 41.3	- 27.2
Lưu chuyển tiền thuần	16.0	9.8	6.6	12.8	31.9	35.6

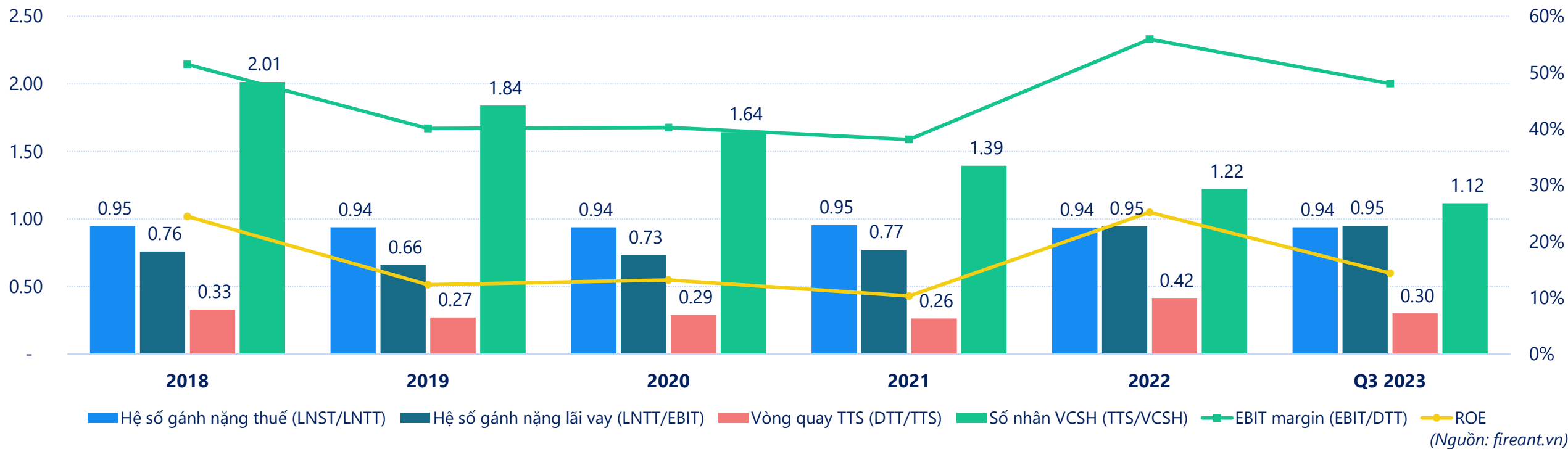
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	75.2	61.0	23.4%	11.1%
Tiền và tương đương tiền	48.2	31.8	51.6%	7.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.9	28.2	-4.4%	4.0%
Hàng tồn kho	0.0	0.9	-97.1%	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.1	0.1	-4.3%	0.0%
Tài sản dài hạn	603.6	636.9	-5.2%	88.9%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	590.9	622.5	-5.1%	87.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	7.3	7.3	0.0%	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.4	7.1	-23.3%	0.8%
Tổng cộng tài sản	678.9	697.9	-2.7%	100.0%
Nợ phải trả	51.0	87.1	-41.4%	7.5%
Nợ ngắn hạn	47.9	83.9	-43.0%	7.0%
Nợ vay ngắn hạn	31.0	56.5	-45.1%	4.6%
Nợ dài hạn	3.1	3.1	0.0%	0.5%
Nợ vay dài hạn	3.1	3.1	0.0%	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	627.9	610.8	2.8%	92.5%
Vốn chủ sở hữu	627.9	610.8	2.8%	92.5%

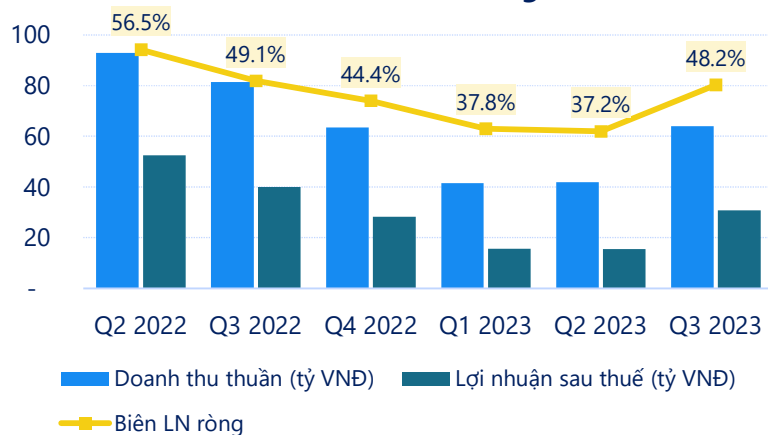
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SBM

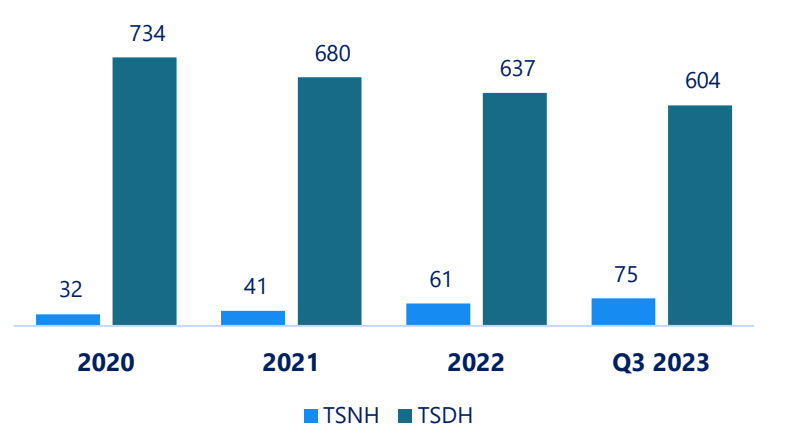
Phân tích Dupont



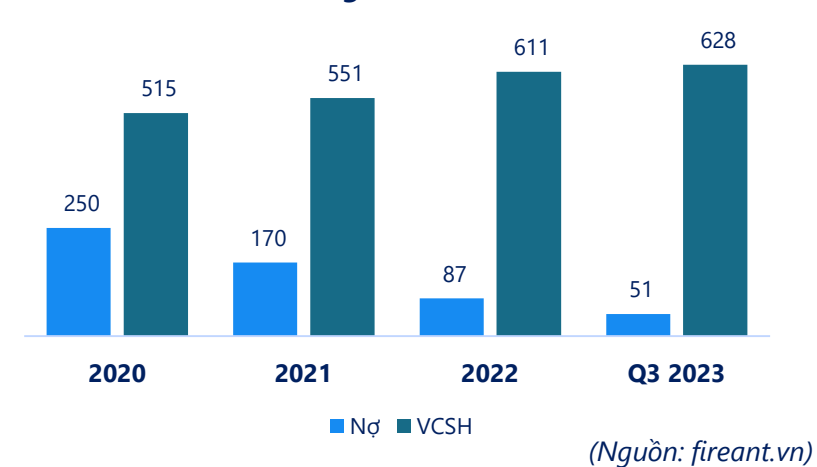
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SBM

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	39.0%	25.7%	29.8%	29.4%	52.8%	45.6%
Biên LNST (TTM)	37.0%	24.7%	27.6%	28.1%	49.6%	42.8%
Biên LN EBIT (TTM)	51.4%	40.1%	40.2%	38.1%	55.9%	48.0%
ROE (TTM)	24.5%	12.3%	13.1%	10.3%	25.2%	14.4%
ROA (TTM)	12.2%	6.7%	8.0%	7.4%	20.6%	12.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	34.6	39.0	35.9	44.7	30.7	50.8
Số ngày nắm giữ HTK	7.0	3.7	2.7	2.9	2.8	1.7
Số ngày phải trả NCC	16.8	9.7	7.9	8.2	8.5	16.7
Vòng quay TSCĐ	0.4	0.3	0.3	0.3	0.5	0.3
Vòng quay TTS	1,111.3	1,344.6	1,259.3	1,383.3	878.6	1,212.9

Thanh khoản

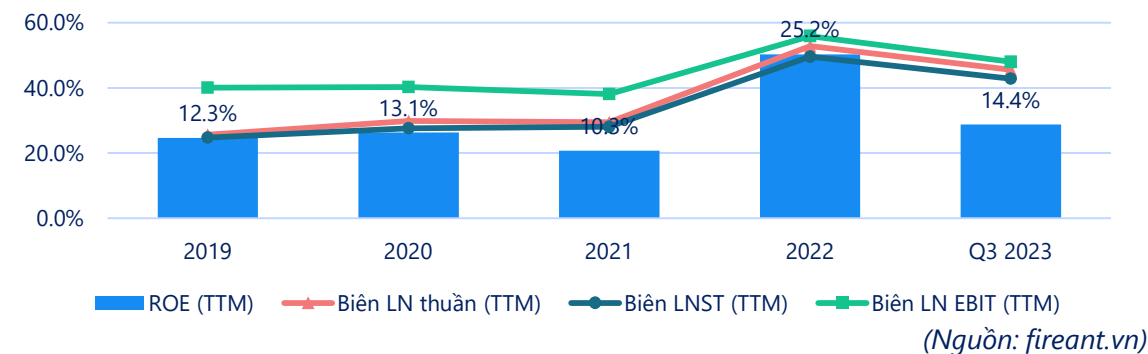
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.3	0.1	0.2	0.3	0.7	1.6
Khả năng TT nhanh	0.2	0.1	0.2	0.3	0.7	1.6
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.1	0.4	1.0
Khả năng TT lãi vay	4.1	2.9	3.7	4.4	18.6	19.8

Nhóm chỉ số định giá

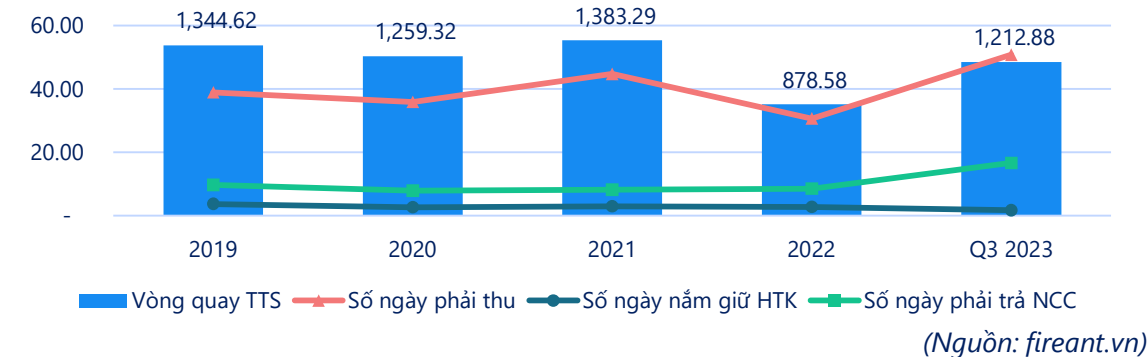
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,006	1,486	1,631	1,344	3,245	2,004
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,523	11,589	13,216	13,448	13,561	13,939
P/E	9.6	13.5	15.9	20.5	9.3	14.7
P/B	2.3	1.7	2.0	2.0	2.2	2.1
P/S	3.6	3.3	4.4	5.5	4.3	6.3

(Nguồn: fireant.vn)

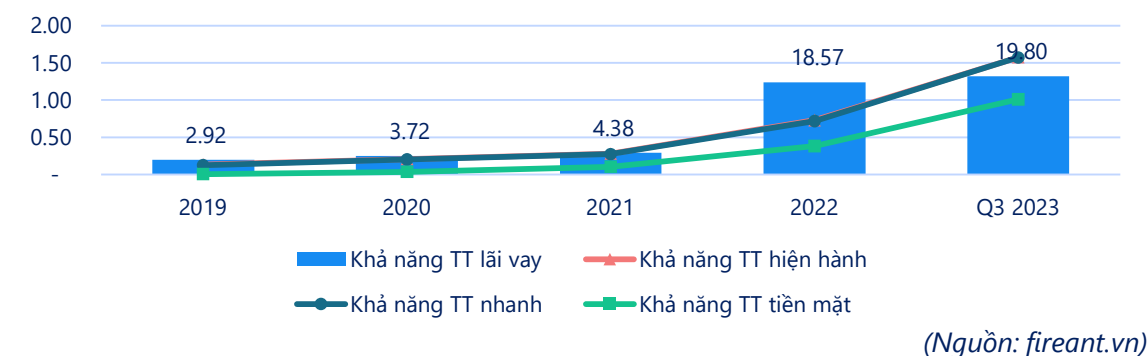
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



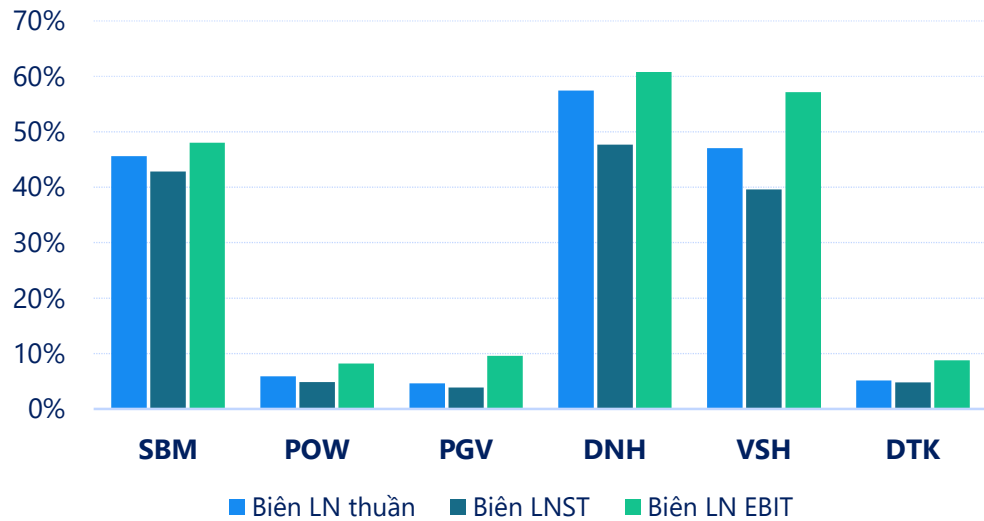
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SBM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SBM	147.4	-36.2%	62.1	-47.4%	42.1%	51.0%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
DTK	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

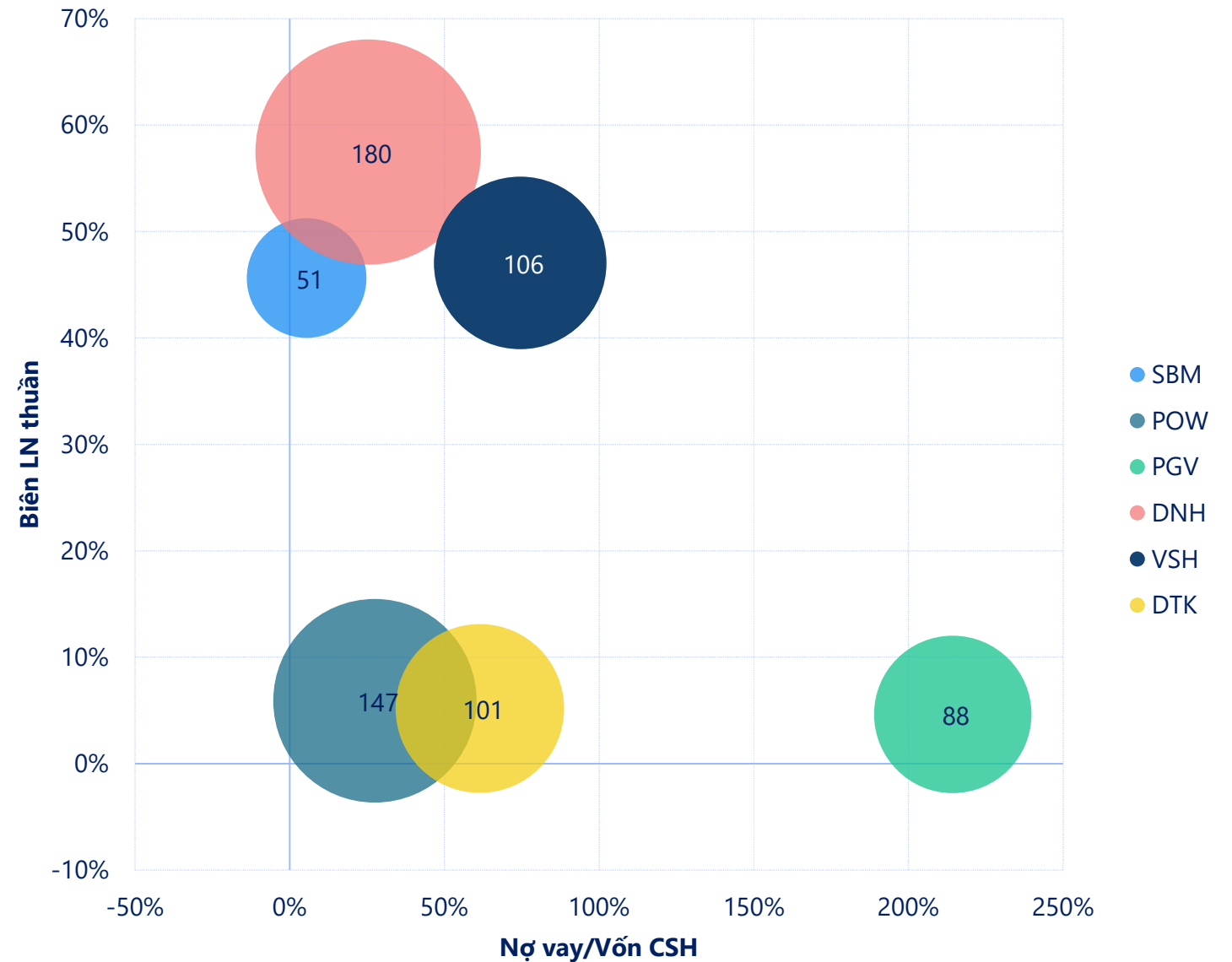
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)